

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUW

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 08&09/3/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Hoàng Thị Vân Anh	Nữ	11/9/1983	Nghệ An	Kinh	7.3	6.0	275/QĐ50/2025	TH010878	
2	Cao Phương Anh	Nữ	15/7/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	276/QĐ50/2025	TH010879	
3	Ngũ Duy Tuấn Anh	Nam	15/8/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	277/QĐ50/2025	TH010880	
4	Nguyễn Kim Bình	Nữ	15/02/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	278/QĐ50/2025	TH010881	
5	Trần Văn Cánh	Nam	23/6/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	279/QĐ50/2025	TH010882	
6	Hồ Việt Đức	Nam	29/8/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	280/QĐ50/2025	TH010883	
7	Hoàng Danh Hà	Nam	08/9/1972	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	281/QĐ50/2025	TH010884	
8	Nguyễn Thị Hương	Nữ	30/10/2001	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	5.5	282/QĐ50/2025	TH010885	
9	Hoàng Thị Hương	Nữ	30/01/1997	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	283/QĐ50/2025	TH010886	
10	Nguyễn Văn Lai	Nữ	21/8/1975	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	284/QĐ50/2025	TH010887	
11	Đặng Thị Lam	Nữ	15/7/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	285/QĐ50/2025	TH010888	
12	Nguyễn Thị Nga	Nữ	04/5/1985	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	286/QĐ50/2025	TH010889	
13	Nguyễn Thị Phương	Nữ	20/02/1997	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	287/QĐ50/2025	TH010890	
14	Hà Thị Nhật Sương	Nữ	23/11/2002	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	288/QĐ50/2025	TH010891	
15	Phan Quang Thái	Nam	10/12/1977	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	289/QĐ50/2025	TH010892	
16	Nguyễn Quốc Thắng	Nam	05/5/1975	Nghệ An	Kinh	7.3	5.5	290/QĐ50/2025	TH010893	
17	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	24/01/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	7.0	291/QĐ50/2025	TH010894	
18	Lê Thiết Tinh	Nam	17/10/1977	Nghệ An	Kinh	5.0	5.5	292/QĐ50/2025	TH010895	
19	Đặng Cảnh Toàn	Nam	08/9/1980	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	293/QĐ50/2025	TH010896	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
20	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	19/11/1997	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	294/QĐ50/2025	TH010897	
21	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	01/9/1980	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	295/QĐ50/2025	TH010898	
22	Trần Thị Ngọc Anh	Nữ	20/5/1987	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	296/QĐ50/2025	TH010899	
23	Mai Ngọc Ánh	Nam	20/4/1991	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	297/QĐ50/2025	TH010900	
24	Hồ Thị Cường	Nữ	01/3/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	298/QĐ50/2025	TH010901	
25	Nguyễn Thị Hải	Nữ	20/4/1996	Thanh Hóa	Kinh	5.7	6.5	299/QĐ50/2025	TH010902	
26	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	01/01/1991	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	300/QĐ50/2025	TH010903	
27	Hồ Thị Minh Hảo	Nữ	02/12/1983	Nghệ An	Kinh	8.3	6.0	301/QĐ50/2025	TH010904	
28	Trần Thị Thu Hiền	Nữ	10/01/1990	Thanh Hóa	Kinh	5.7	7.0	302/QĐ50/2025	TH010905	
29	Nguyễn Đình Hồ	Nam	16/5/1985	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	303/QĐ50/2025	TH010906	
30	Trần Thị Hoài	Nữ	02/6/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	304/QĐ50/2025	TH010907	
31	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	25/4/1995	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	305/QĐ50/2025	TH010908	
32	Hồ Thị Hoè	Nữ	20/9/1983	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	306/QĐ50/2025	TH010909	
33	Nguyễn Văn Hưng	Nam	01/12/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	307/QĐ50/2025	TH010910	
34	Nguyễn Thị Thu Hường	Nữ	25/9/1986	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	308/QĐ50/2025	TH010911	
35	Đậu Thị Kiều	Nữ	25/11/1982	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	309/QĐ50/2025	TH010912	
36	Hoàng Ngọc Lâm	Nam	06/11/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	310/QĐ50/2025	TH010913	
37	Nguyễn Thị Lan	Nữ	05/11/1986	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	311/QĐ50/2025	TH010914	
38	Nguyễn Thị Lưu	Nữ	05/10/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	312/QĐ50/2025	TH010915	
39	Lê Thị Lý	Nữ	02/9/1983	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	313/QĐ50/2025	TH010916	
40	Trần Văn Mạnh	Nam	17/3/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	314/QĐ50/2025	TH010917	
41	Lê Thị Nga	Nữ	03/02/1981	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	315/QĐ50/2025	TH010918	
42	Trương Thị Ngân	Nữ	26/03/1991	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	316/QĐ50/2025	TH010919	
43	Đậu Thị Ngân	Nữ	12/6/1986	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	317/QĐ50/2025	TH010920	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
44	Hồ Thị Quỳnh	Nữ	10/10/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	318/QĐ50/2025	TH010921	
45	Hoàng Thị Thanh	Nữ	20/6/1990	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	319/QĐ50/2025	TH010922	
46	Đinh Trang Thơ	Nữ	24/6/1997	Ninh Bình	Mường	6.0	6.0	320/QĐ50/2025	TH010923	
47	Nguyễn Thị Thơm	Nữ	27/07/1992	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	321/QĐ50/2025	TH010924	
48	Lê Thị Thơm	Nữ	20/02/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	322/QĐ50/2025	TH010925	
49	Lê Thị Thương	Nữ	28/01/1995	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	323/QĐ50/2025	TH010926	
50	Văn Thị Thúy	Nữ	05/5/1991	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	324/QĐ50/2025	TH010927	
51	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	12/10/1993	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	325/QĐ50/2025	TH010928	
52	Lê Trí Uy	Nam	19/5/1984	Thanh Hóa	Kinh	6.7	6.5	326/QĐ50/2025	TH010929	
53	Phan Thị Phương An	Nữ	06/9/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	327/QĐ50/2025	TH010930	
54	Nguyễn Thị Dung	Nữ	20/10/1989	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	328/QĐ50/2025	TH010931	
55	Lê Thị Mỹ Duyên	Nữ	02/8/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	329/QĐ50/2025	TH010932	
56	Hồ Thị Thu Hằng	Nữ	26/3/1984	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	330/QĐ50/2025	TH010933	
57	Lưu Thị Hạnh	Nữ	01/10/1982	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	331/QĐ50/2025	TH010934	
58	Vì Thị Hiền	Nữ	03/01/2003	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	332/QĐ50/2025	TH010935	
59	Nguyễn Thị Hợi	Nữ	22/01/1993	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	333/QĐ50/2025	TH010936	
60	Phan Huy Hùng	Nam	22/5/1993	Nghệ An	Kinh	7.7	8.5	334/QĐ50/2025	TH010937	
61	Cao Thị Thu Hường	Nữ	26/8/1988	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	335/QĐ50/2025	TH010938	
62	Nguyễn Thị Thúy Hường	Nữ	16/10/1992	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	336/QĐ50/2025	TH010939	
63	Lương Thị Huyền	Nữ	10/01/1992	Nghệ An	Thái	6.7	5.5	337/QĐ50/2025	TH010940	
64	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ	11/3/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.0	338/QĐ50/2025	TH010941	
65	Trần Văn Khải	Nam	13/11/1980	Nghệ An	Kinh	7.0	6.0	339/QĐ50/2025	TH010942	
66	Hồ Trung Kiên	Nam	14/3/1980	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	340/QĐ50/2025	TH010943	
67	Phạm Thị Liên	Nữ	16/01/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	341/QĐ50/2025	TH010944	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
68	Vũ Quỳnh Lộc	Nữ	02/10/1992	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	342/QĐ50/2025	TH010945	
69	Lương Thị Mơ	Nữ	04/11/2002	Thanh Hóa	Thái	6.3	7.0	343/QĐ50/2025	TH010946	
70	Hồ Thị Mơ	Nữ	22/01/1982	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	344/QĐ50/2025	TH010947	
71	Hoàng Thị Quỳnh Nga	Nữ	10/9/1998	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	345/QĐ50/2025	TH010948	
72	Lâm Thị Hà Oanh	Nữ	29/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	346/QĐ50/2025	TH010949	
73	Nguyễn Thị Tú Oanh	Nữ	09/6/2003	Ninh Bình	Kinh	5.3	8.5	347/QĐ50/2025	TH010950	
74	Nguyễn Thị Quyên	Nữ	20/12/1981	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	348/QĐ50/2025	TH010951	
75	Nguyễn Thị Thái	Nữ	28/12/1992	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	349/QĐ50/2025	TH010952	
76	Trần Hoàng Thái	Nam	08/11/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	350/QĐ50/2025	TH010953	
77	Trần Cao Thắng	Nam	28/8/1975	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	351/QĐ50/2025	TH010954	
78	Trần Thị Thảo	Nữ	20/5/1990	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	352/QĐ50/2025	TH010955	
79	Nguyễn Thị Thiện	Nữ	09/01/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	353/QĐ50/2025	TH010956	
80	Trịnh Thị Thúy	Nữ	10/7/1981	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	354/QĐ50/2025	TH010957	
81	Trần Thị Thanh Thủy	Nữ	15/01/1986	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	355/QĐ50/2025	TH010958	

